CÁCH TIẾP CẬN NHÂN HỌC VĂN HÓA VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG VÀO PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

*Đào Minh Hương**

Văn hóa là yếu tố có ảnh hưởng toàn diện đến đời sống của các cộng đồng thiểu số. Trong nhiều trường hợp, những rào cản văn hóa hạn chế việc người dân có thể hưởng lợi từ các chương trình phát triển, làm triệt tiêu tác dụng hỗ trợ phát triển, thậm chí kích động hằn thù sắc tộc. Cách tiếp cận Nhân học văn hóa là chìa khóa để mở rào cản văn hóa (cultural boundaries), là công cụ thiết lập giao tiếp liên văn hóa (intercultural communication), không những đòi hỏi đề cao, tôn trọng, nâng niu, gìn giữ tính đa dạng văn hóa, mà còn cho phép khai thác, phát huy triệt để các giá trị truyền thống bản địa, do đó đóng vai trò không thể thiếu trong tất cả các bước tiến hành phát triển các các cộng đồng này, góp phần làm cho các nỗ lực phát triển bén rễ vào khế ước xã hội truyền thống, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng.

Cách tiếp cận Nhân học văn hóa là công cụ truyền tải hữu hiệu các hỗ trợ về kinh tế, y tế, văn hóa, giáo dục, ... của Nhà nước đến từng người dân. Nó cho phép tránh được những thất bại trong việc cố gắng xóa sổ các thiết chế buôn làng, thân tộc, tập tục lâu đời bị quy là lạc hậu trong quá trình tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng "con người mới", "nếp sống mới" ở vùng cao, hợp nhất, chia tách các địa phương, ... để lại di chứng lâu dài tại nhiều nơi. Trên quan điểm này, bài viết sẽ tóm lược một số điểm then chốt của cách tiếp cận Nhân học văn hóa và phân tích một số ứng dụng Nhân học văn hóa vào thực tế phát triển cộng đồng dân tộc thiểu số đã và đang được tiến hành ở nước ta.

I. Cách tiếp cận Nhân học văn hóa

Đối tượng chính của Nhân học và Nhân học văn hoá là con người, không giới hạn bởi khuôn khổ tộc người. Dân tộc học[1], cho dù ngày càng được mở rộng theo 3 chiều: không gian (lãnh thổ, vùng, miền), thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai) và mức độ bao quát hệ thống hóa, vẫn tập trung vào xác định bản sắc văn hóa dân tộc và tộc người, nghiên cứu con người với tư cách là đại diện cho các khối cộng đồng tương đối đồng nhất về văn hóa. Levi-Strauss đã chỉ rõ: "Mục đích của Nhân học là hiểu biết khái quát về con người trong thời gian và không gian; là tìm hiểu sự biến chuyển của loài người từ xưa nhất đến cận đại, và hướng đến những kết luận tiêu cực hay tích cực nhưng đều có giá trị cho mọi xã hội, từ thành thị lớn, hiện đại đến bộ lạc Melanesie nhỏ nhất" (Levi-Strauss Cl., 1958, tr.388). *Nhân học văn hóa nghiên cứu con người trong môi trường văn hóa.*

Logic của vấn đề là ở chỗ khi mức độ đồng nhất văn hóa của "mẫu" nghiên cứu giảm đi, đối tượng nghiên cứu càng mở

* TS.; Viện Nghiên cứu Con người.

[1] Được phát triển thành một khoa học vào năm 1813 do công của James Prichard.

rộng, thì các kết luận rút ra càng có mức độ tổng quát cao, đồng thời hướng nghiên cứu lại càng hội tụ tập trung, đi sâu vào từng cá thể. Để hướng tới mục tiêu này, phương pháp luận mà Nhân học văn hóa vận dụng không phải đi theo hướng chọn riêng để đào sâu, phân tích một nhóm biến số đặc biệt nào về con người, mà *chú trọng tới tất cả mọi biến số*, hay nói theo cách của John Stuart Mill, "không bỏ qua bất cứ thứ gì để chân lý có cơ hội tiếp cận chúng ta" (Mill J.S. On Liberty. London, 1859). Mỗi hiện tượng xã hội có thể đồng thời là hiện tượng kinh tế, pháp lý, tôn giáo, hình thể, tự nhiên, sinh lý, ... nên không thể cắt xén riêng rẽ. Đây cũng chính là cái mà Marcel Mauss gọi là "hiện tượng xã hội toàn diện" (phenomene social total), còn ngày nay chúng ta gọi là *tính tổng thể, toàn diện (holistic) và để nhận thức đòi hỏi cách tiếp cận liên ngành (interdisiplinary approach)* (Marcell Mauss, 1950). Điều này giải thích nguyên nhân vì sao Nhân học nói chung và Nhân học văn hóa nói riêng lại không thật sự giống một ngành học theo nghĩa truyền thống và việc xác định "đường bao" của nó cho đến nay vẫn còn gây nhiều tranh cãi.

Chiến lược khai thác thông tin của Nhân học văn hoá tập trung vào các mẫu địa phương (local) cụ thể có dung tích nhỏ, mức độ thuần nhất cao, thậm chí từng cá nhân, thay vì nghiên cứu mẫu với quy mô toàn cục (global) bằng các công cụ điều tra xã hội học hay mô hình hóa kinh tế học, đó chính là ***điểm then chốt thứ nhất đặc trưng cho cách tiếp cận Nhân học văn hóa.*** Thứ nhất, chính trong các quy mô nhỏ người ta mới có thể xem xét một cách toàn diện phổ quan hệ của mỗi con người hay toàn bộ giao diện văn hóa của từng cá nhân với môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, nắm bắt được các tương quan giữa các biến số khác nhau nằm sâu trong hệ thống các quan hệ của con người, chứ không giới hạn bởi một vài biến số riêng biệt như trong trường hợp khảo sát các đối tượng quy mô lớn bằng các phương pháp thống kê. Một số nhà nhân học thậm chí còn cho rằng cần thu thập thông tin cả từ tiềm thức con người chứ không chỉ từ ý thức vốn chứa đựng nhiều sai lệch. Thứ hai, theo dõi vận động của các đối tượng xã hội có dung tích nhỏ theo dòng thời gian thường thuận lợi hơn nhiều so với các đối tượng có quy mô lớn. Nói cách khác, quy mô được đánh đổi bằng chiều sâu, vĩ mô được thay bằng vi mô. Cách tiếp cận trên quy mô nhỏ để đi vào chiều sâu thích hợp cho việc phát hiện và giải quyết các vấn đề cục bộ phức tạp không thể hiện trên mức vĩ mô. Nhưng nó sẽ là không hoàn chỉnh nếu đứng riêng rẽ một mình vì không phải lúc nào cũng có thể ngoại suy (extrapolation) từ quy mô nhỏ ra quy mô lớn, chuyển các kết luận từ nghiên cứu tình huống sang toàn bộ mẫu điều tra. Điều này cho thấy Nhân học văn hóa, mặc dù có tính chất liên ngành vẫn không thể thay thế các ngành, khoa học khác.

Cách tiếp cận chỉnh thể, toàn cục trong quy mô nhỏ của Nhân học văn hóa và nghiên cứu biến số chuyên sâu nhưng trên quy mô lớn là sự bổ sung lẫn nhau, nhất là khi đối tượng nghiên cứu trở nên đa dạng, phức tạp. Trên thực tế, mặc dù là một ngành học chưa đạt tới mức độ hình thức hóa (formalization) cao, tính liên ngành và các phương pháp khảo sát quan sát tham dự đặc thù của Nhân học văn hoá được mặc nhiên áp dụng ngày càng

nhiều trong các lĩnh vực khoa học xã hội khác dưới các hình thức kết hợp điều tra xã hội học dựa trên quy luật thống kê số lớn và nghiên cứu trường hợp. Điều này cũng cho thấy sự thẩm thấu mạnh mẽ của Nhân học văn hóa. Ngược lại, các nhà nhân học luôn sử dụng các khái niệm, phương pháp của xã hội học, kinh tế học, văn hóa học,... làm mờ nhạt ranh giới giữa Nhân học và những ngành này.

Đối tượng của Nhân học văn hóa ngày nay còn là các cộng đồng tương đối đồng nhất về văn hóa, ở quy mô lớn như toàn bộ thị dân của một thành phố, nhưng thường xuyên hơn là ở quy mô nhỏ như các họ tộc, các đối tượng nằm ngoài rìa xã hội như những người vô gia cư, người da mầu, những nhóm di cư, tị nạn, dân nhập cư thành thị, các nhóm tệ nạn xã hội, băng đảng, các nhóm tội phạm, đồng tính luyến ái, những người nghèo, các đối tượng hành nghề mại dâm, những cộng đồng nông thôn, v...v. *Nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố văn hóa hay tiểu văn hóa đặc thù của những nhóm xã hội này là yêu cầu số một trong nghiên cứu nhân học văn hóa.*

Điểm then chốt thứ hai trong cách tiếp cận Nhân học văn hóa là tiếp cận các vấn đề xã hội từ hai phía chủ vị (emic) và khách vị (etic), tức là từ quan điểm của người trong cuộc và người ngoài cuộc, bằng cách đó hạn chế mức độ chủ quan, phiến diện của nghiên cứu. Quá trình phản xạ thông tin qua lại giữa nhà nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu tạo nên kênh thông tin hai chiều cân bằng, xác thực hơn là từ kiểu khai thác thông tin một chiều. Quan sát tham dự là cách thức mà các nhà Nhân học thâm nhập vào đối tượng nghiên cứu để thu được các tư liệu trực tiếp. Đặc trưng cơ bản đầu tiên của điền dã Nhân học văn hoá là chính nhà nghiên cứu trở thành công cụ điều tra thông qua việc phát triển mối quan hệ giữa mình và đối tượng nghiên cứu. Robin Fox đã đưa ra nhận xét rằng, khác với các đồng nghiệp làm việc trong các lĩnh vực khoa học khác, nhà nhân học là một bộ phận của cái mà họ nghiên cứu (Tạp chí ***Xưa và Nay***, 7 - 8/2002). Tuy nhiên, đây là đặc trưng chung cho các ngành khoa học vi mô, khi mọi sự can thiệp từ bên ngoài đều có thể là tác nhân làm sai lệch kết quả quan sát. Để hạn chế những sai lệch này, nhiệm vụ của nhà nhân học là phải nhập vai, tham gia vào đời sống thường ngày của các đối tượng nghiên cứu để xem xét "từ bên trong" những tình huống và cách xử lý của họ, đồng thời phải ghi chép chi tiết mọi thay đổi kể cả trong cảm xúc của mình. Tính mở của phương pháp này khắc phục được những nhược điểm của kiểu điều tra xã hội học thường được đóng khung trong một khuôn mẫu và tập hợp các biến số (items) định sẵn. Người có công quyết định trong việc đưa điền dã truyền thống của Dân tộc học lên bình diện Nhân học ngày nay là B.Malinowski. Tuy nhiên, mức độ "tham dự" của nhà nghiên cứu là một tham số ảnh hưởng đáng kể đến kết quả "quan sát". Có thể phân biệt 4 cấp độ quan sát tham dự: quan sát hoàn toàn, quan sát với tư cách một người bên trong, tham dự với tư cách một người bên ngoài, tham dự hoàn toàn (Nguyễn Văn Chính, 1996, tr.61-71). Cách phân cấp "tham dự" này tương ứng với những giai đoạn khác nhau trong quá trình thích nghi lưỡng văn hóa (binocultural adaptation) của người quan

sát khi thâm nhập vào một môi trường văn hóa khác (Đào Minh Hương, Đặng Xuân Thanh, 2003). Đối với một nhà nhân học, cách thức thu thập thông tin hiệu quả nhất có lẽ là tham dự như một thành viên trong cộng đồng nhưng tiến hành quan sát như một người bên ngoài, tức là theo nguyên lý chủ vị - khách vị. Quan điểm "nhìn từ bên trong" của Nhân học văn hóa được gọi là "cách nhìn chủ vị" (emic view). Dụng ngữ này được dùng cặp đôi với "cách nhìn khách vị" (etic view) mang ý nghĩa đối lập, tức là "nhìn từ bên ngoài" với con mắt của người ngoài cuộc. Trên thực tế vấn đề diễn ra như sau, nhà nhân học quan sát đối tượng từ quan điểm khách vị, tiếp đến trải nghiệm văn hóa đối tượng bằng quan điểm chủ vị, sau đó lại trở lại quan điểm khách vị để tiến hành ghi chép dân tộc chí. Với quá trình chuyển từ cách nhìn khách vị sang cách nhìn chủ vị như vậy nhà nhân học trải nghiệm "cú sốc văn hóa", và những trải nghiệm cọ xát văn hóa này mở ra khả năng lý giải được ý nghĩa của những quan điểm giá trị, mối quan tâm và những hành động "kì quặc" (nếu chỉ nhìn từ con mắt người ngoài cuộc) của đối tượng nghiên cứu (Vũ Minh Chi, 2004). Sau một thời gian tham dự vào môi trường văn hóa của đối tượng quan sát, khi quay trở lại nền văn hóa của mình không ít nhà nhân học lại phải trải nghiệm, "sốc văn hóa ngược" làm họ "thấy cái xa lạ biến thành quen thuộc, cũng như cái quen thuộc biến thành cái xa lạ" (E.A. Schultz, R.H. Lavenda 2001, tr.10). Chính chứng nghiệm phản thân như thế giúp nhà nhân học có được cách nhìn chân thực, cân bằng, khách quan hơn về văn hóa không chỉ của những người "khác ta", mà còn của "chính ta".

Phương pháp quan sát - tham dự của Nhân học văn hoá đã làm xuất hiện "phương pháp luận tham gia" thường được dùng trong các nghiên cứu khoa học nhân văn, thực hành dự án phát triển cộng đồng. Theo Tô Duy Hợp phương pháp luận tham gia đòi hỏi các nghiên cứu cần phải đặt trên cơ sở thực tế thay vì những kế hoạch và những ước muốn như trước đây. Các sản phẩm nghiên cứu cần phải được kiểm nghiệm, phải có sự đánh giá của đối tượng hưởng thụ là người dân, cộng đồng để thấy sự hưởng ứng hay bác bỏ của họ (Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, 2000, tr. 67). Phương pháp luận tham gia, một mặt đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tham dự đời sống cộng đồng, mặt khác lôi cuốn sự tham gia của người dân (có kinh nghiệm bản địa) - đối tượng hưởng lợi vào công việc nghiên cứu cũng như triển khai các dự án phát triển.

Điểm then chốt thứ ba của cách tiếp cận Nhân học văn hoá là tiếp cận dựa trên quan điểm tương đối về văn hóa, coi mỗi nền văn hóa được cấu trúc theo một logic riêng và chỉ có thể được hiểu đúng bằng logic này. Nhân học tiếp cận văn hóa không phải từ góc độ phân tích hệ thống như Văn hóa học, mà từ góc độ một môi trường đặc thù bao trùm, liên kết, chi phối mọi quan hệ và hoạt động của từng con người; mọi tương tác, trao đổi giữa các cá nhân với nhau đều được gián tiếp hóa bởi môi trường văn hóa bao quanh họ, nói một cách khác là tiếp cận văn hóa ở cấp độ con người. Trên thực tế, tiếp xúc liên nhân cách của nhà nghiên cứu trong môi trường văn hóa xa lạ là một quá trình dao động giữa hai thái cực: xenophobia (chứng bài ngoại: cự tuyệt

hoàn toàn các yếu tố văn hóa khác) và xenophilia (chứng sùng ngoại: ngưỡng mộ, tiếp thu vô điều kiện các yếu tố văn hóa mới). Đây là hai trạng thái mất cân bằng tâm lý, mà khi tiệm cận đến chúng, nhà nghiên cứu có xu hướng đánh giá cực đoan, sai lạc về các hiện tượng xảy ra xung quanh. Về thực chất, khái niệm tương đối văn hóa là tiền đề cho quá trình tham dự của nhà nghiên cứu vượt qua "sốc văn hóa", đạt tới trạng thái thích nghi cân bằng (Đào Minh Hương, Đặng Xuân Thành., 2003). Trước hết, cần quán triệt rằng không có thước đo giá trị duy nhất chung cho mọi xã hội, từ đó tránh phán xét đối tượng nghiên cứu xuất phát từ hệ giá trị của mình. Tiếp theo, cần từng bước chấp nhận những cái "khác ta", dung nạp dần dần những giá trị và chuẩn mực của đối tượng nghiên cứu, nhưng không đến mức phủ nhận những giá trị của mình.

2. Khả năng ứng dụng Nhân học văn hoá trong phát triển cộng đồng thiểu số ở Việt Nam

Như tác giả đã có dịp đề cập (Đào Minh Hương, Đặng Xuân Thanh, 2007 tr.71-84), quan điểm Nhân học văn hoá đã góp phần quan trọng trong việc "phi tập trung hóa" chiến lược phát triển, chuyển dịch trọng tâm lý thuyết và thực tiễn phát triển từ các đối tượng vĩ mô lớn, phức tạp, mang tính toàn thể như quốc gia, dân tộc, xã hội sang các đối tượng vi mô là các cộng đồng nhỏ, mang đặc sắc địa phương như làng, bản, nhóm sắc tộc, khu dân cư, nhóm xã hội,... Song song với các vấn đề vĩ mô, nỗ lực phát triển tập trung vào việc hướng dẫn, vận động, hỗ trợ, khuyến khích các cộng đồng phát huy năng lực vốn có của mình để kết nối, hội nhập hài hòa vào quá trình vận động phát triển chung của đất nước, tránh áp đặt, cưỡng bức, phá hủy tràn lan vốn văn hóa địa phương, gây những hậu quả và di chứng lâu dài. Điểm mấu chốt là quá trình phát triển không còn chỉ dựa vào duy nhất nguồn lực hỗ trợ từ trên xuống và từ ngoài vào, mà được động viên cả nội lực của chính cộng đồng dân cư. Công việc này đòi hỏi đội ngũ đông đảo các chuyên gia và cán bộ làm công tác phát triển vừa có kiến thức chuyên môn về các mặt như xã hội, y tế - sức khỏe, thủy lợi, thổ nhưỡng, lâm nghiệp, gia cầm,... vừa được trang bị những hiểu biết cần thiết về Nhân học văn hóa với cách tiếp cận quan sát và hành động tham dự mang tính mở, sâu sát, tỷ mỉ, kiên trì, mềm dẻo, linh hoạt.

Một điều thú vị là, nếu theo Levi-Strauss, "nhân học ứng dụng được sinh ra dưới cái bóng của chủ nghĩa thực dân"[2] (trích theo Romanov P.V., Iarskaia-Smirnova E.R., 2004, tr.36-150), thì tại Việt Nam, theo Grant Evans, ngay từ đầu "tất cả các nhà Nhân học Việt Nam đều là các nhà Nhân học ứng dụng", tức là không tiến hành nghiên cứu khoa học đơn thuần, mà đều phục vụ việc xây dựng và thực thi các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong công cuộc phát triển con người Việt Nam, các ứng dụng thực tế của Nhân học văn hóa với đầy đủ các hợp phần của nó mới bước đầu được triển khai. Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích một số ứng dụng Nhân học văn hóa vào thực tế phát triển

[2] Các tri thức Nhân học ứng dụng rất sớm trong việc "tái định cư người da đỏ" ở Mỹ hay "quản lý các thuộc địa" của Anh bằng chính người bản xứ.

cộng đồng dân tộc thiểu số đã và đang được tiến hành ở nước ta.

Đối với một quốc gia với 54 dân tộc khác nhau, trong đó hơn 10 triệu (chiếm 13,8% vào năm 1999 (Tổng cục Thống kê. Kết quả Tổng điều tra Dân số 1999) là người các dân tộc thiểu số, phần lớn có mức thu nhập dưới ngưỡng nghèo đói (75,6% vào năm 1997-1998), lại sinh sống rải rác trên 2/3 địa bàn cả nước, vấn đề "các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển" (Nghị quyết 24-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW Đảng khóa IX, ngày 12.3.2003) có ý nghĩa sống còn.

Trên tầm vĩ mô, các con số thống kê cho thấy kết quả phát triển các dân tộc thiểu số là rất khả quan. Chỉ riêng năm 2004, đầu tư cho các vùng dân tộc thiểu số và miền núi lên tới 38.000 tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng đầu tư phát triển cả nước. Theo đó, nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định, chỉ thị của Chính phủ[3] đã được đưa vào triển khai và đạt được kết quả tốt. Trong 10 năm trở lại đây, an ninh lương thực các vùng này dần được đảm bảo, không còn các hộ đói. Riêng Tây Nguyên (với dân số 4,582 triệu người trong đó 33,5% là người thuộc 44 dân tộc thiểu số) do được chú trọng đầu tư (năm 2004 tăng 53,7% so với 2003) đạt mức tăng trưởng khá: 2001 – 10,5%; 2002 – 7,3%; 2003 – 11,2%; 2004 – 12%. Hiện cả vùng Tây Nguyên có 3 trường đại học lớn, 4 trường cao đẳng, 14 trường trung học chuyên nghiệp với trên 30 nghìn học sinh theo học. Tây Nam Bộ nơi có 1,3 triệu đồng bào Khmer sinh sống đạt mức tăng trưởng 9,45% năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 8%. Cơ sở hạ tầng vùng dân tộc như đường ô tô (97,42% số xã), điện (64% số xã), điện thoại (60% số xã), công trình thủy lợi,... phát triển nhanh. Định canh định cư tại Tây Nguyên: Lâm Đồng cơ bản đã hoàn thành, Gia Lai 85%, Đắc Lắc 74,9%. 15,8% hộ gia đình dân tộc khó khăn được hỗ trợ nhà ở. Tất cả các huyện vùng dân tộc thiểu số đều có trung tâm y tế, trên 93,5% số xã có trạm y tế và phần lớn đều có bác sỹ, các thôn, buôn, bản có cán bộ y tế. 1,41 triệu thẻ bảo hiểm y tế đã được cấp miễn phí, 95% trẻ em dân tộc được tiêm chủng phòng 6 bệnh phổ biến. 99,5% số xã có trường tiểu học, trên 60% cụm xã có trường phổ thông cơ sở, mỗi huyện có ít nhất 1 trường phổ thông trung học, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 85-90%. Hệ thống trường dân tộc nội trú ngày càng mở rộng, cả nước có 7 trường cấp TW cho trẻ em dân tộc. Hiện có 4 trung tâm đại học tại Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, 14 chương trình phát thanh và truyền hình bằng tiếng dân tộc, cấp miễn phí 17 đầu báo, tạp chí đến tận thôn, bản xã đặc biệt khó khăn, gần 20 triệu sách cho các trường dân tộc.

Không phủ nhận vai trò to lớn, mang

[3] Chương trình 122 về công tác dân tộc, Chương trình 133 về xóa đói giảm nghèo, Chương trình 135 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa, Quyết định 134 (2004) về hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở và nhu cầu thiết yếu cho đồng bào nghèo dân tộc thiểu số, Chương trình 327 về phát triển rừng và bảo vệ môi trường sống miền núi, các chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc,... Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 về định hướng dài hạn phát triển Tây Nguyên, Quyết định 186/2001/QĐ-TTg ngày 7/12/2001 về vùng núi phía Bắc, Chỉ thị số 173/2001/QĐ-TTg ngày 11/6/2001 về đồng bằng sông Cửu Long...

tính quyết định của các chương trình phát triển cấp quốc gia, nhưng trong nhiều trường hợp việc đầu tư những nguồn lực lớn cho một số vùng dân tộc đã không đem lại "giá trị gia tăng" tương xứng, thậm chí còn dẫn đến những sai lệch kéo dài, không được xử lý kịp thời tại các điểm cận biên, gây các hậu quả trực tiếp cũng như gián tiếp nghiêm trọng. Các khảo sát thực địa cho thấy, đằng sau những số liệu vĩ mô khả quan trên có rất nhiều vấn đề ở tầm vi mô cản trở, thậm chí triệt tiêu những nỗ lực đầu tư phát triển của Nhà nước. Việc một số địa phương ở Tây Nguyên thực hiện chủ trương của Chính phủ về xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bằng cách làm nhà Rông theo mẫu của người Bana cho buôn Êđê là một ví dụ. Đấy là chưa kể tới tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí phát sinh trong quá trình thực hiện nhiều dự án phát triển, ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả cuối cùng[4]. Các chương trình phát triển được hoạch định ở tầm vĩ mô thường sai lệch và suy yếu khi đi vào các đối tượng vi mô. Sai lệch thường đạt cực đại tại các khu vực "cận biên", theo cách gọi của Doughlas North (North D.C.: 1998, tr.30.), tức là tại các cộng đồng và cá nhân nằm ở vùng ngoại vi của tiến trình phát triển chung, những nhóm xã hội yếu thế, ít được lắng nghe, có mức độ liên kết lỏng lẻo nhất với phần xã hội còn lại.

Cách tiếp cận phát triển con người thông qua quan sát tham dự và cùng hành động của Nhân học văn hoá được áp dụng tại Việt Nam lần đầu tiên vào đầu những năm 1990, thông qua chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt Nam - Thụy Điển (MRDF) trên một địa bàn rộng của 70 thôn, bản thuộc 5 tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang (Nguyễn Ngọc Hợi chủ biên, 2003, tr.47). Phương pháp xúc tiến phát triển này sau đó đã được triển khai nhân rộng và trở thành nguyên tắc chủ đạo trong việc tiến hành những dự án lớn như: "Lập kế hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp có sự tham gia của người dân" tại Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế (FAO/020/Italy), "Quản lý vùng đầu nguồn có sự tham gia của người dân" tại Hoành Bồ, Quảng Ninh (FAO/Belgium), "Chương trình PAM 5322" tại 5 tỉnh miền núi phía Bắc, "Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ" tại Quảng Nam, Đà Nẵng (UNDP), "Chương trình phát triển nông thôn và bảo tồn tài nguyên nông nghiệp" tại Quảng Bình, Hà Tĩnh (IFAD/UN),... (Nguyễn Ngọc Hợi chủ biên, 2003, tr.47). Hiện nay, các chương trình phát triển lớn cấp quốc gia như 133, 134, 135, 122, 143, ... đều đòi hỏi sự tham dự sâu rộng của người dân địa phương từ khâu lập dự án, triển khai, đến giám sát, đánh giá rút kinh nghiệm.

Về nguyên tắc, các tỉnh được khuyến khích phân cấp trách nhiệm quản lý và thực hiện các dự án phát triển này xuống cấp huyện và xã, nhưng trên thực tế nhiều tỉnh đã giữ lại toàn bộ công việc này cho mình (Báo cáo của Chính phủ Việt Nam và WB. Việt Nam, 2005, Tập 2, tr.119). Chẳng hạn, Chương trình 135 do UNDP tài trợ, là chương trình được yêu cầu phân cấp rất rõ ràng, nhưng chỉ triển khai được xuống cấp huyện. Một ví dụ khác là

[4] Ví dụ, tháng 5.2006 đoàn kiểm toán EC đã phát hiện nhiều tiêu cực tại các dự án "Phát triển hệ thống y tế" và "Phát triển nông thôn Cao Bằng-Bắc Cạn", đoàn đã yêu cầu xem xét trách nhiệm của phía Việt Nam và thu hồi số tiền đã bị chiếm dụng.

Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn với nguyên tắc xây dựng kế hoạch từ cấp xã: người dân được thông báo về số tiền đã có từ các nguồn tài trợ khác nhau, tự bầu ra ủy ban nước sạch, tự lập và đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương mình. Nói cách khác, chủ đầu tư sẽ đồng thời là người hưởng lợi từ dự án nhưng trên thực tế, cấp tỉnh thường thực hiện tất cả các công đoạn này.

Vào năm 2000 theo các báo cáo chính thức, Việt Nam đã hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học cơ sở trong cả nước. Nhưng trên thực tế, mặc dù được sự quan tâm và đầu tư không ít của Nhà nước, việc "phổ cập cái chữ" cho vùng cao cũng giống như "đem thóc cho nhà không có cối giã", nhiều nơi như Bắc Hà (Lào Cai), Mù Căng Chải (Yên Bái),... có tỷ lệ người dân không biết tiếng Việt lên tới trên 62%, trong khi đó, tỷ lệ cán bộ người Kinh nói được tiếng dân tộc nơi công tác lại rất thấp (Đặng Thanh Phương. 2003, tr.611-629). Thực trạng này đang tạo điều kiện cho sự thâm nhập của những ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo bên ngoài, làm phức tạp thêm tình hình chính trị-xã hội tại các địa phương này.

Chương trình thử nghiệm kết hợp xóa mù chữ và phát triển cộng đồng do Viện Khoa học giáo dục và Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục tiến hành tại Điện Biên (Lai Châu), Sơn Động và Lục Ngạn (Bắc Giang) vào năm 2000 thu hút 2012 lượt người học cho thấy hiệu quả của việc ứng dụng các phương pháp Nhân học văn hoá trong lĩnh vực giáo dục đối với đồng bào các vùng sâu, vùng xa. Ở đây, các hướng dẫn viên vừa là người dạy học, người tổ chức, hướng dẫn, động viên học tập, vừa là cán bộ phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và đánh giá việc thực hiện dự án; còn các học viên xóa mù chữ được khuyến khích chủ động lựa chọn chủ đề, tham gia thảo luận xây dựng nội dung bài học cho từng lớp phù hợp với khả năng, hiểu biết của họ, qua đó khơi gợi hứng thú, lòng tự tin, cởi mở (Báo cáo tổng kết chương trình thử nghiệm xóa mù chữ với phát triển cộng đồng ở Lai Châu và Bắc Giang, 2003). Trong thời gian khóa học, các hướng dẫn viên cùng với học viên tham gia công tác xã hội tại địa phương như thăm hỏi các gia đình thương binh liệt sỹ, làm vệ sinh môi trường thôn xóm... tác động tích cực đến việc thay đổi cách nghĩ, thái độ, cách ứng xử của học viên, góp phần thay đổi bộ mặt cộng đồng. Hiện nay, nhiều địa phương khác như Hà Giang, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam cũng đang học tập triển khai các dự án tương tự.

Văn hóa có ảnh hưởng lớn đối với vấn đề sức khỏe và y tế thông qua hệ thống tín ngưỡng, quan niệm, phong tục, tập quán về ăn uống, sinh hoạt, cũng như về đau ốm, bệnh tật và cách chữa trị chúng. Trong nhiều trường hợp, những rào cản văn hóa (thường được các nhà Nhân học định nghĩa như hội chứng ràng buộc văn hóa – cultural - bound syndrom) làm triệt tiêu tác dụng của mạng lưới y tế cộng đồng tại các vùng dân tộc thiểu số, hạn chế việc người dân có thể hưởng lợi từ các chương trình chăm sóc sức khỏe cho các vùng sâu, vùng xa. Những rào cản này lại rất khác nhau theo các cộng đồng dân tộc, vùng, miền... đòi hỏi phải áp dụng cách tiếp cận Nhân học y tế, tập trung vào việc mô tả và phân tích hệ thống y tế, tín ngưỡng và tập tục bản xứ

và nhận thức của người dân về bệnh tật và cách chữa chạy, các cơ chế truyền thống ứng phó, phòng chống dịch bệnh – làm cơ sở giúp các chuyên gia y tế tiếp cận các cộng đồng này một cách hiệu quả, trong đó vấn đề phương cách giao tiếp với bệnh nhân để gây dựng lòng tin và tạo sự hợp tác trong điều trị bệnh là đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, cần hết sức thận trọng với định kiến phiến diện về sự cản trở của tập tục bản địa trong vấn đề sức khỏe của người dân tộc thiểu số. Nghiên cứu "Đánh giá tình trạng nghèo khổ có người dân tham gia" do Chương trình phát triển Nông thôn miền núi Việt Nam - Thụy Điển thực hiện tại Lào Cai năm 1999 cho thấy, việc đồng bào dân tộc được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí vẫn đến thầy mo, thầy cúng khi ốm đau không hẳn vì mê tín hay lạc hậu, mà là cách ứng phó của họ trong điều kiện chi phí cơ hội gián tiếp phát sinh từ việc đi lại, không biết tiếng phổ thông, mất nhiều công lao động để đưa người ốm đến trạm y tế xã... là quá cao (Chương trình phát triển Nông thôn miền núi Việt Nam-Thụy Điển. Lào Cai: Báo cáo đánh giá về nghèo khổ với sự tham gia của cộng đồng. Tháng 11.1999. tr.62). Cũng không thể bỏ qua hay xem nhẹ tri thức hết sức độc đáo và trong nhiều trường hợp có hiệu quả chữa bệnh tốt của đồng bào các dân tộc về chăm sóc sức khỏe (Phạm Quang Hoan, 2003). Sự hòa nhập hệ thống chữa bệnh hiện đại vào khuôn khổ văn hóa bản địa sẽ mở rộng đáng kể hiệu quả của nó. Nhận thức và hiểu biết về các tập quán về dinh dưỡng, sức khỏe và bệnh tật là không thể thiếu để tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa các cán bộ y tế và người dân.

Đầu tư phát triển Tây Nguyên là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Trong khi các vùng núi phía Bắc và Tây Bắc không thu hút được lao động[5], thì cơ cấu dân số Tây Nguyên đã thay đổi hoàn toàn trong vòng 30 năm trở lại đây. Dân số Tây Nguyên tăng gấp 3,5 lần, từ khoảng 1,2 triệu người (người Kinh khoảng 250.000) sau 1975 lên 3 triệu người vào 1994 và hiện nay là 4,582 triệu người, trong đó người Kinh là gần 3 triệu, còn 44 dân tộc còn lại chỉ có khoảng 1,625 triệu người (Báo Nhân dân, ngày 9/8/2006). Tuy nhiên, các con số về mức tăng trưởng kinh tế cao ở Tây Nguyên không phản ánh đầy đủ những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng do va chạm, xung đột với luật tục và quan niệm truyền thống của đồng bào các dân tộc bản địa tại đây. Đặc biệt là chế độ công hữu về đất đai và các nguồn tài nguyên như rừng, nguồn nước,... của các cộng đồng dân tộc thiểu số đã không được Luật Đất đai năm 1993 tính đến. Đây có thể xem như một "thất bại pháp lý", theo cách gọi của nhà khoa học nổi tiếng người Peru Hernando de Soto (Hernando de Soto, 2006, tr.163), khi luật pháp và các chính sách do nhà nước ban hành không chỉ gây xung đột với các khế ước phi chính thức của người dân thiểu số địa phương, mà trên thực tế đã phá bỏ những tập quán đã ăn sâu trong nhận thức và hành vi của họ từ bao đời nay. Quyền sở hữu đất, rừng, nguồn nước của buôn làng – yếu tố nền tảng hay vốn xã hội gắn kết mỗi cộng đồng dân tộc bị phá bỏ. Thay vào đó, đất rừng được chia

[5] Trong khi một số xã biên giới phía Bắc thậm chí "trắng" dân, thì tình trạng di dân tự do vẫn diễn ra với quy mô 20-30 hộ/tuần từ Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, ... vào Tây Nguyên.

lô và quyền sử dụng chúng được trao vào tay những hộ gia đình không có trong đầu khái niệm về những quyền này. Kết quả tất yếu xảy ra là các hộ gia đình này đã không biết sử dụng quyền hạn của mình ra sao, cũng như không thể định canh lâu dài trên một lô đất bạc màu nhanh chóng chỉ sau 2-3 vụ. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất diễn ra ồ ạt với giá rẻ mạt đẩy các hộ gia đình này vào các vùng sâu và cao hơn, nơi chưa được đầu tư hạ tầng và đất đai chóng bạc màu, và hậu quả là nạn phá rừng làm rẫy gia tăng không kiểm soát được. Những biến cố tiêu cực xảy ra tại nhiều địa bàn Tây Nguyên vào tháng 2.2001 và tháng 4.2004, ngoài nguyên nhân do có bàn tay của các thế lực thù địch bên ngoài xúi dục, cho thấy sự phát triển, bất chấp những con số tăng trưởng đầy ấn tượng, không phải ở đâu cũng đến được với họ, đáp ứng được nguyện vọng của họ.

Nguyên nhân thất bại luôn bắt nguồn từ việc bỏ qua hay xem nhẹ vai trò môi trường văn hóa truyền thống. Các nghiên cứu do Viện Dân tộc học thực hiện như *"Thực trạng sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên"*, *"Di dân tự phát của các dân tộc thiểu số từ miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên"*, *"Điều tra nghiên cứu môi trường, kinh tế - xã hội vùng ngập thủy điện Sơn La"*... đã sớm phát hiện ra các lệch lạc và đưa ra các kiến nghị giải quyết, nhưng vì nhiều lý do khách quan cũng như chủ quan đã không được áp dụng kịp thời dẫn đến những hậu quả tai hại (Khổng Diễn, 2003, tr.5-10). Theo chúng tôi, một tồn tại lớn vẫn đang tiếp tục cản trở công cuộc phát triển Tây Nguyên nói riêng và khu vực miền núi Việt Nam nói chung là địa vị pháp lý của các cộng đồng dân tộc như mường, bản, phum, sóc chưa được quy định rõ, dẫn đến những lúng túng, sai sót trong việc giải quyết mối quan hệ giữa cơ cấu xã hội truyền thống của người thiểu số với cơ cấu chính quyền địa phương. Bài học lớn của Tây Nguyên chứng tỏ sự cần thiết hơn bao giờ hết cách tiếp cận nhân học văn hóa trong việc hoạch định và thực thi các chính sách phát triển kinh tế, chính trị, xã hội đặc thù đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Để các nỗ lực phát triển không "đâm sầm vào gốc rễ văn hóa bản địa" (Hernando de Soto, 2006, tr.169), chúng phải được xuất phát từ cả hai phía: nhà nước và người dân. Những nỗ lực này phải bén rễ vào khế ước xã hội truyền thống, từng bước vững chắc lôi kéo, tích hợp (chứ không xóa bỏ) nó vào hệ thống chung của quốc gia. Một trong những nguyên tắc để giải quyết các vấn đề phát triển các cộng đồng "cận biên" này là khai thác và phát huy triệt để văn hóa "cận biên".

Các phân tích trên cho phép rút ra một số kết luận sau đây. Văn hóa là yếu tố có ảnh hưởng toàn diện đến đời sống của các cộng đồng thiểu số. Trong nhiều trường hợp, những rào cản văn hóa hạn chế việc người dân có thể hưởng lợi từ các chương trình phát triển, làm triệt tiêu tác dụng hỗ trợ phát triển, thậm chí kích động hằn thù sắc tộc.

Cách tiếp cận Nhân học văn hóa là chìa khóa để mở rào cản văn hóa (cultural boundaries), là công cụ thiết lập giao tiếp liên văn hóa (intercultural communication), không những đòi hỏi đề cao, tôn trọng, nâng niu, gìn giữ tính đa dạng văn hóa, mà còn cho phép khai thác, phát huy triệt để các giá trị truyền thống bản địa, do đó

đóng vai trò không thể thiếu trong tất cả các bước tiến hành phát triển các cộng đồng này, góp phần làm cho các nỗ lực phát triển bén rễ vào khế ước xã hội truyền thống, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng. Cách tiếp cận Nhân học văn hóa là công cụ truyền tải hữu hiệu các hỗ trợ về kinh tế, y tế, văn hóa, giáo dục... của Nhà nước đến từng người dân. Nó cho phép tránh được những thất bại trong việc cố gắng xóa sổ các thiết chế buôn làng, thân tộc, tập tục lâu đời bị quy là lạc hậu trong quá trình tập thể hóa nông nghiệp, xây dựng "con người mới", "nếp sống mới" ở vùng cao, hợp nhất, chia tách các địa phương... để lại di chứng lâu dài tại nhiều nơi.

Con đường phát triển của các cộng đồng dân tộc thiểu số trong đại gia đình dân tộc Việt Nam là thông qua việc thiết lập và mở rộng các quan hệ ngày càng bền chặt, thúc đẩy giao lưu, tiếp biến văn hóa. Giao tiếp văn hoá là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao nhận thức cho các cá nhân. Văn hóa có tính toàn vẹn, ngay cả các hủ tục chỉ có thể do chính người dân tộc - chủ thể sáng tạo và hưởng thụ nhận thức và tự xóa bỏ trong quá trình phát triển lâu dài, chứ không phải do các nhà nghiên cứu, người mà lâu nay tự cho mình là người có năng lực và thẩm quyền khẳng định các giá trị của hiện tượng văn hoá này hay khác, cũng không phải do các nhà quản lý - người cũng tự cho mình quyền quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của hiện tượng văn hoá này hay khác, phán xét sự lạc hậu hay tiến bộ của nó (Ngô Đức Thịnh., 2006). Đó là cơ chế tự lựa chọn, thích nghi, cải biến và làm xuất hiện những yếu tố văn hoá mới thay thế cho những thành tố văn hoá không phù hợp. Bỏ qua hay xem nhẹ cách tiếp cận này là một trong những nguyên nhân chính đưa đến thất bại về phát triển tại một số địa phương vùng cao.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo Chính phủ Việt Nam và WB. Việt Nam: *Quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo*. Nxb. Tài chính, 2005, Tập 2, tr.119.

2. Vũ Minh Chi. *Nhân học văn hóa. Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*. Nxb. CTQG, Hà Nội, 2004.

3. Nguyễn Văn Chính. *Hậu Dân tộc học hay là "sự trở về" của Dân tộc học*. Tạp chí Dân tộc học, số 3,1996, tr. 61-71.

4. Khổng Diễn. *35 năm Viện Dân tộc học*. T/c Dân tộc học, số 6.2003, tr. 5-17.

5. Khổng Diễn, Bùi Minh Đạo (Chủ biên). *Dân tộc học Việt Nam: thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

6. Phạm Quang Hoan. *Tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

7. Nguyễn Ngọc Hợi (Chủ biên). *Nghiên cứu hành động cùng tham gia trong giảm nghèo và phát triển nông thôn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

8. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang. *Phát triển cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng*. Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2000

9. Đào Minh Hương, Đặng Xuân Thanh. *Thích nghi văn hóa-xã hội: mô hình lý thuyết hợp nhất*. Tạp chí Nghiên

cứu Con người, số 6. 2003; *Nhân học văn hóa và phát triển con người*. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 4, 2007 tr. 71-84.

10. Nguyễn Văn Minh. *Vài nét về ngành Dân tộc học và Nhân học văn hóa-xã hội ở một số nước trên thế giới*. Dân tộc học, số 2/2005, tr. 57-67.

11. Đặng Thanh Phương. *Thực trạng của hiện tượng song, đa ngữ ở vùng người Tày, Dao, H'mông. "Dân tộc học Việt Nam: thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI"*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 611-629.

12. Ngô Đức Thịnh. *Bốn luận điểm phương pháp luận trong nghiên cứu Thăng Long- Hà Nội*. Văn hoá nghệ thuật, số 2, 2006.

13. Trung tâm NCXMC & GDTX, Viện Khoa học Giáo dục. *Báo cáo tổng kết chương trình thử nghiệm xóa mù chữ với phát triển cộng đồng ở Lai Châu và Bắc Giang*. Hà Nội, 2003.

14. Grant Evans. *Vietnamese communist anthropology. Canberra Anthropology*. (Đức Hạnh dịch), Xưa và Nay, tháng 7 - 8 năm 2002.

15. Hernando de Soto. *Bí ẩn của Vốn. Vì sao Chủ nghĩa tư bản thành công ở phương Tây và thất bại ở mọi nơi khác*. Nxb. CTQG, Hà Nội, 2006, tr.163.

16. Levi-Strauss *Cl. Anthropologie structurale*. Paris: Plon, 1958.

17. B. Malinowski. *Methods of study of cultural contact in Africa*. London: 1938.

18. Marcell Mauss. *Sociologie et anthropologie*. Paris: PUF, 1950.

19. Mill J.S. On Liberty. London, 1859. Bản dịch tiếng Việt *"Bàn về Tự do"* của Nguyễn Văn Trọng, Nxb. Tri thức, 2005.

20. North D.C. *Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế*. Nxb. Khoa học xã hội và Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, Hà Nội, 1998, tr. 30.

21. Prygogin I. *The End of Certainty: Time, Chaos, and the New Laws of Nature*. New York Free Press, 1997.

22. Schultz Emily A., Lavenda Robert H. *Nhân học, một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. Nxb. Mayfield (Hoa Kỳ), 1995. Bản tiếng Việt, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2003.

23. Romanov P.V., Iarskaia-Smirnova E.R. *Applied anthropology: management and development*. Political researches, N6, 2004, pp. 136-150.

24. Tsutomu Shibata (Ed.). *Japan: Moving toward a More Advanced Knowledge Economy*. World Bank Institute, 2006, p. 7.